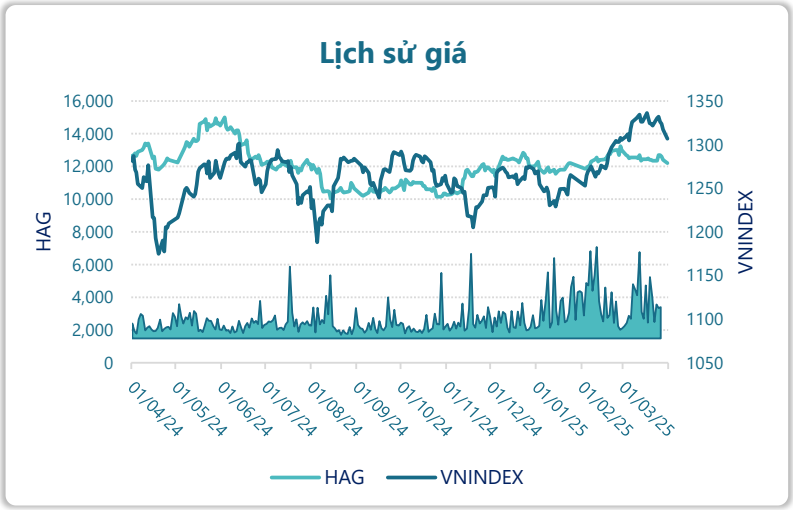
FireAnt

# CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HSX: HAG)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **12,200** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,050 |
| SL cổ phiếu LH | 1,057,399,283 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5,244,720 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 12,900 |
| P/E | 11.4 |
| EPS | 1,074 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**1,380**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼120| -8.0%

YoY: ▲ 139| 11.2%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**360**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 155| 75.8%

YoY: ▲ 134| 59.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**30.1%**

+/- YoY: ▲ 6.4%

**DT thuần**

*2024*

**5,783**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼659| -10.2%

**LN sau thuế**

*2024*

**1,060**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼722| -40.5%

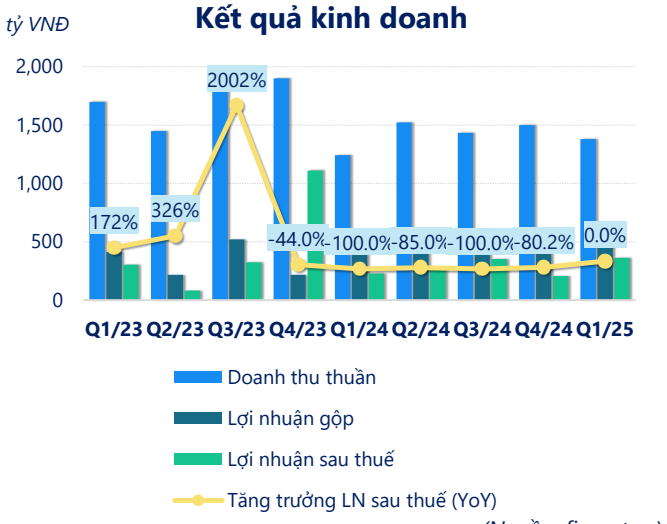
**ROE**

2024

**12.7%**

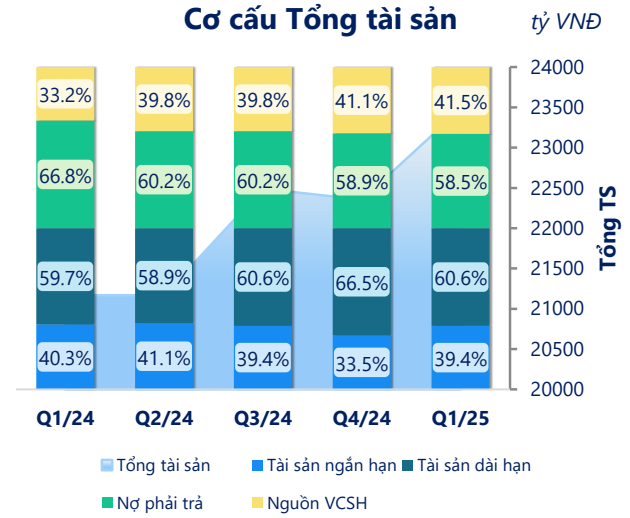
+/- YoY: ▼ 15.4%

## Kết quả kinh doanh



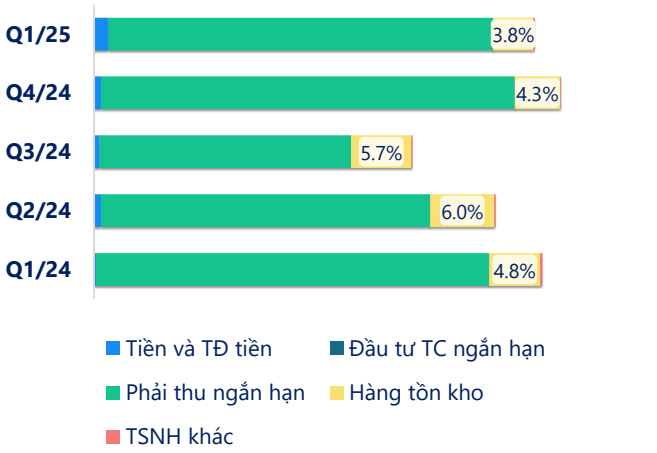

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



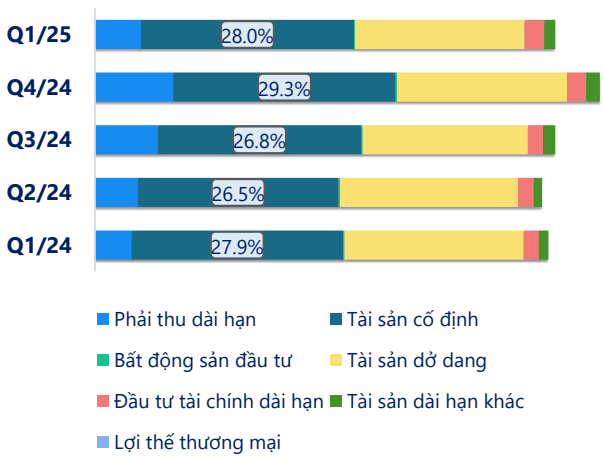

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



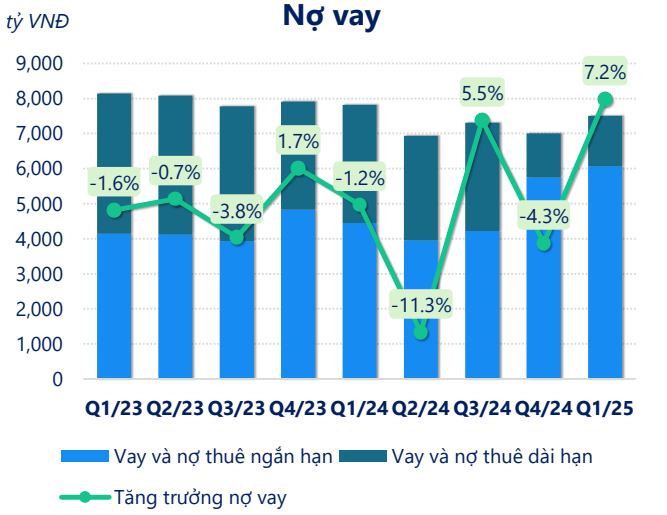

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



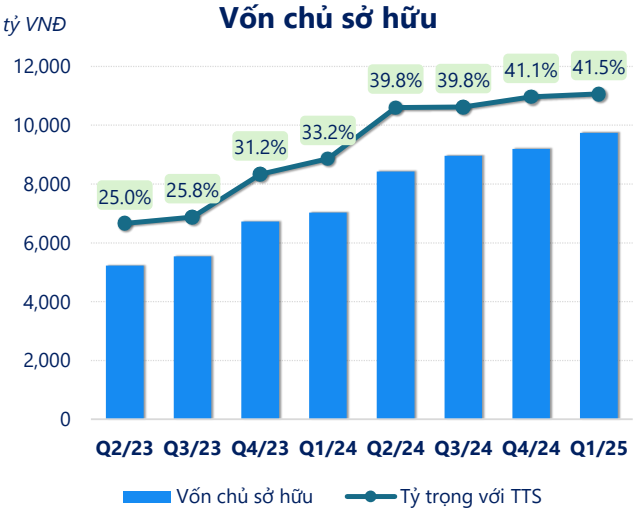

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



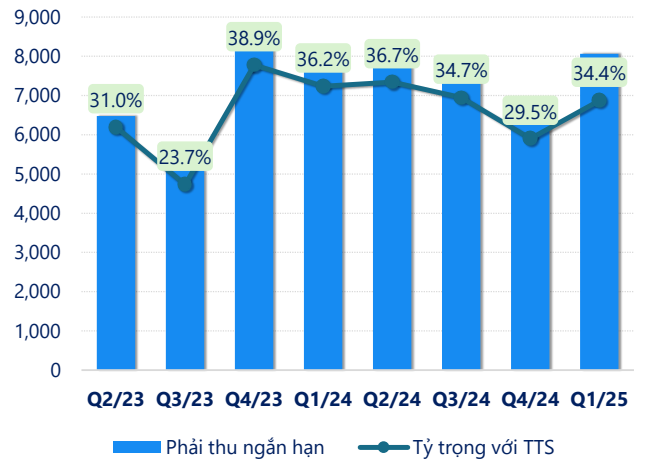

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



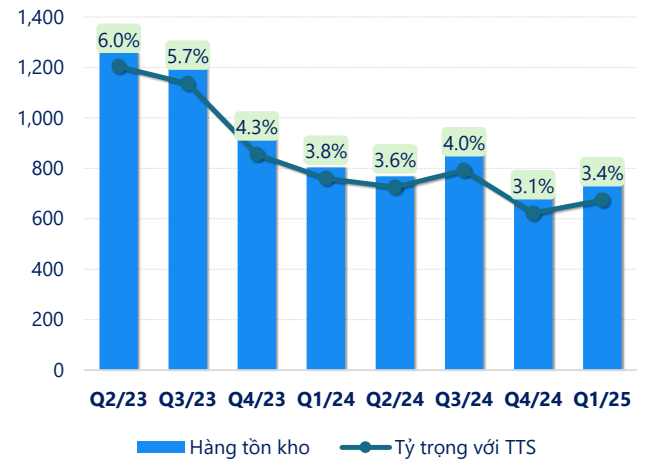

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



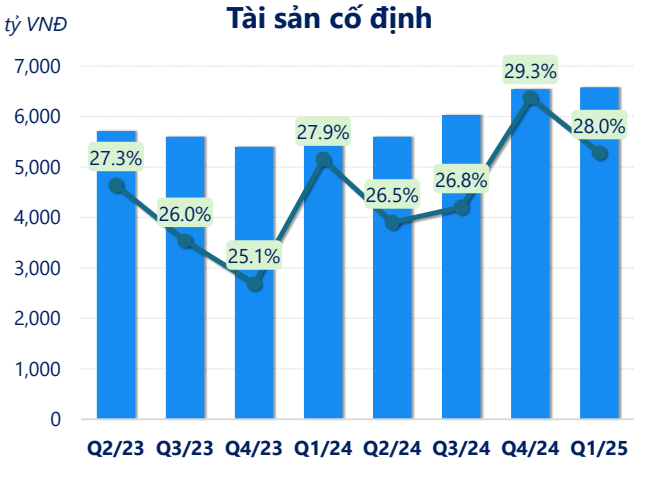

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



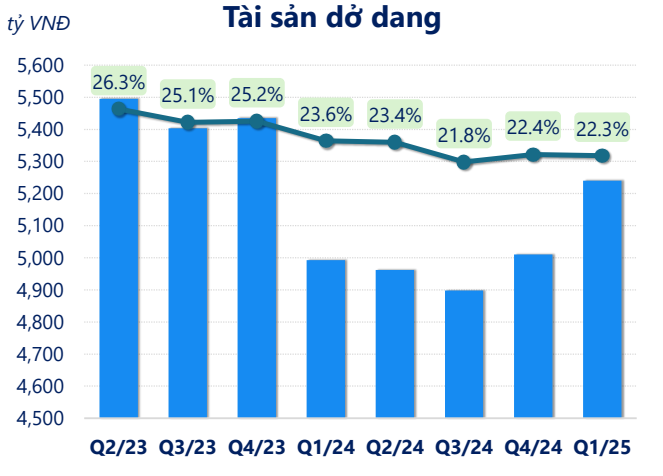

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



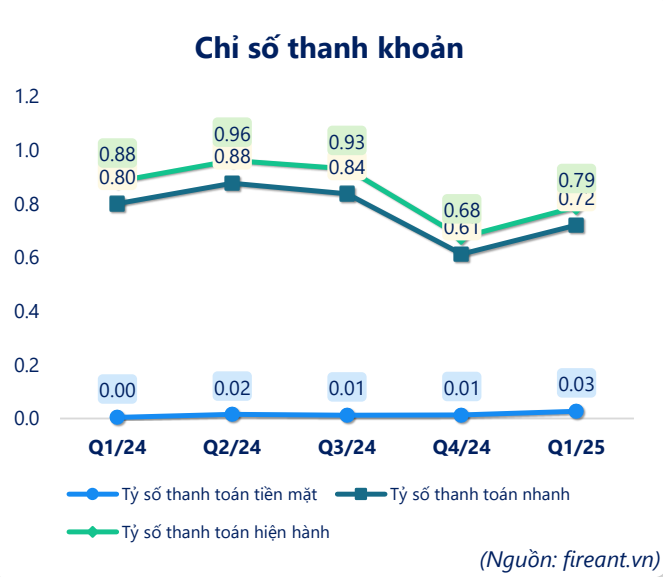

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



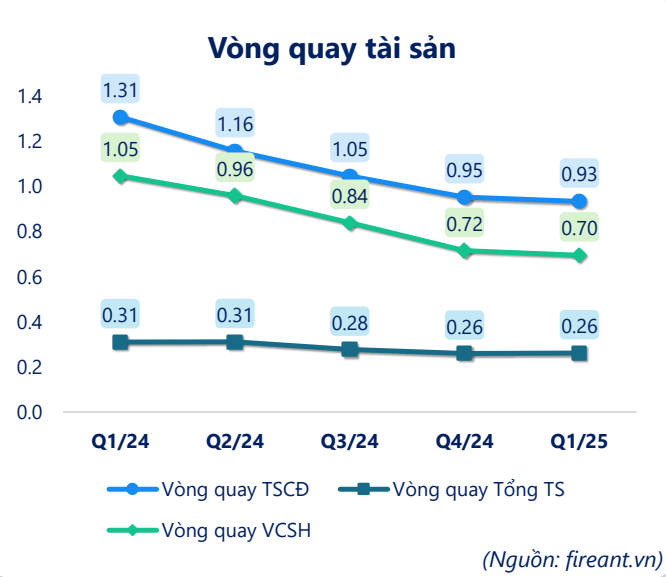

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **21,170** | **21,170** | **22,492** | **22,353** | **23,479** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **8,531** | **8,708** | **8,868** | **7,495** | **9,249** |
| Tiền và tương đương tiền | 39.9 | 136 | 114 | 150 | 316 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 7,657 | 7,772 | 7,814 | 6,595 | 8,065 |
| Hàng tồn kho | 804 | 768 | 892 | 696 | 792 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 29.7 | 32.4 | 47.8 | 54.3 | 76.6 |
| **Tài sản dài hạn** | **12,639** | **12,463** | **13,625** | **14,858** | **14,229** |
| Phải thu dài hạn | 1,013 | 1,190 | 1,858 | 2,304 | 1,422 |
| Tài sản cố định | 5,903 | 5,602 | 6,030 | 6,546 | 6,582 |
| Bất động sản đầu tư | 35.7 | 35.2 | 34.8 | 34.3 | 33.8 |
| Tài sản dở dang | 4,992 | 4,962 | 4,898 | 5,010 | 5,240 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 429 | 443 | 443 | 557 | 608 |
| Tài sản dài hạn khác | 266 | 230 | 361 | 407 | 344 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **14,137** | **12,750** | **13,532** | **13,158** | **13,735** |
| **Nợ ngắn hạn** | **9,656** | **9,058** | **9,530** | **11,096** | **11,729** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 4,450 | 3,952 | 4,217 | 5,748 | 6,069 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,049 | 945 | 1,023 | 968 | 1,149 |
| Nợ dài hạn | 4,481 | 3,692 | 4,002 | 2,062 | 2,006 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 3,366 | 2,981 | 3,097 | 1,254 | 1,435 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **7,032** | **8,420** | **8,960** | **9,195** | **9,743** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **7,032** | **8,420** | **8,960** | **9,195** | **9,743** |
| Vốn điều lệ | 9,275 | 10,575 | 10,575 | 10,575 | 10,575 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*